

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:



Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày..../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày..../....

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 3 - The desert: Vocabulary 1 & Flyers Speaking

A. Vocabulary (* Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi)

1	2	3	4
cactus (n) xương rồng	reptile (n) bò sát	camel (n) lạc đà	hump (n) bướu (của lạc đà)
5	6	7	8
lizard (n) thằn lằn	monster (n) quái vật	devil (n) ác quỷ	snake (n) rắn
9	10	11	12
hot (adj) nóng	cold (adj) lạnh	warm (adj) ấm	cool (adj) mát

❖ Extra vocabulary:

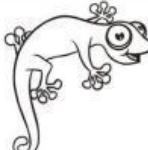
No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	tail (n)	đuôi	8	kind (n)	loại
2	sail (v)	lướt sóng	9	horn (n)	sừng
3	sport center (n)	trung tâm thể thao	10	meeting (n)	buổi gặp mặt
4	town (n)	thị trấn	11	ski (v)	trượt tuyết
5	terrible (adj)	tệ, kinh khủng	12	flour (n)	bột mì
6	butter (n)	bơ	13	pilot (n)	phi công
7	dinosaur (n)	khủng long			

* Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ

B. Homework**I. Complete the words in each sentence (Hoàn thành các từ ở mỗi câu)**

0. The s n a k e has a long body.
1. The c c u grows in the desert.
2. A r p i e is an animal that lays eggs and has scales.
3. The c m l has a large hump on its back.
4. A l z r likes to bask in the sun.
5. The d v l often has horns and a tail.

II. Look at the picture. Choose “Yes” or “No” (Nhìn vào bức tranh. Chọn Yes hoặc No)

	0. This cactus has flowers. <input checked="" type="radio"/> Yes <input type="radio"/> No		3. This is a camel. <input type="radio"/> Yes <input checked="" type="radio"/> No
	1. This lizard has long tail. <input type="radio"/> Yes <input checked="" type="radio"/> No		4. The devil is nice and friendly. <input checked="" type="radio"/> Yes <input type="radio"/> No
	2. This camel has 3 humps. <input checked="" type="radio"/> Yes <input type="radio"/> No		5. There are many kinds of reptiles. <input type="radio"/> Yes <input checked="" type="radio"/> No

III. Unscramble the words to form correct sentences

(Sắp xếp lại các từ để tạo thành các câu hoàn chỉnh)

0. was / She / happy / yesterday

→ She was happy yesterday. _____

1. were / We / at / school.

→ _____

2. it / Was / cold / yesterday?

→ _____

3. It / not / was / warm.

→ _____

4. They / friends. / were / my

→ _____

5. The weather / hot . / was / very

→ _____

Các con nghe bài ở link này:

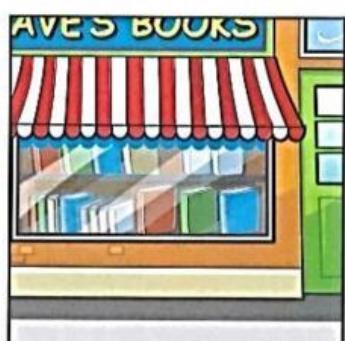
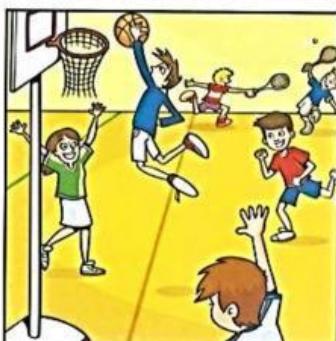
<https://drive.google.com/file/d/1GaZETA10KH5v4xbYmHrKSrqwLUWVW78->

Part 4

– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Where will Helen's club meet on Saturday?



A

B

C

1 What does Helen play at the club?



A

B

C

2 What must Helen take to the club this week?



A

B

C

3 Who's going to visit the club next month?

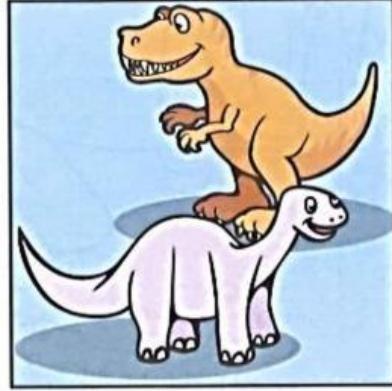
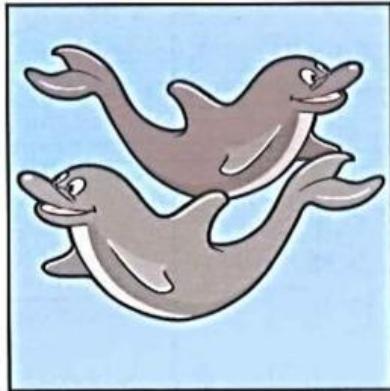


A

B

C

4 Which film was the most interesting?

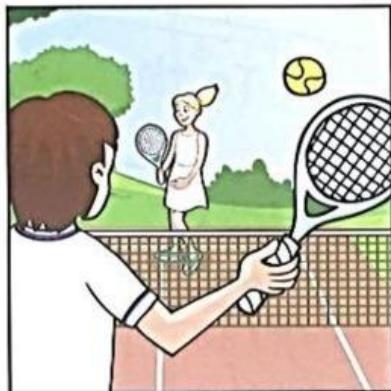


A

B

C

5 What is the club going to do on holiday next year?



A

B

C